

DAI THUA TU PHAP KINH

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiên Trần Tiên Huyền Phiên Âm.
Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 7/2010.

=====

Taisho Tripitaka Vol. 17, No. 774 大乘四法經

Taisho Tripitaka Vol. 17, No. 774 Đại-Thừa Tứ Pháp Kinh

No. 774

大乘四法經

Đại-Thừa Tứ-Pháp Kinh

Kinh Bốn Pháp của Bạc Đại Thừa.

于闐國三藏法師實叉難陀奉制譯

Vu Điền quốc Tam tạng Pháp sư Thực-xoa Nan-dà phụng chế dịch.

歸命大智海 毘盧遮那佛。

Quy mệnh Đại Trí hải Tì Lư Giá Na Phật.

Quy mệnh Tì Lư Giá Na Phật Trí tuệ lớn như biển.

如是我聞。一時佛在舍衛國祇樹給孤獨園。

Như thị ngã văn. Nhất thời Phật tại Xá-Vệ quốc Kỳ-Thọ Cấp-Cô-Độc viên.

Tôi nghe như thế. Một thời Phật ở tại vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc nước Xá Vệ.

與大比丘眾五百人、菩薩摩訶薩八千人俱。

Dữ Đại Tỳ-kheo chúng ngũ bách nhân, Bồ-Tát Ma-ha-tát bát thiên nhân câu.

Cùng với chúng Đại Tỳ Kheo 500 người, Bồ-Tát Ma-ha-tát 8 nghìn người tham dự.

皆被堅固大弘誓甲。并欲、色界諸天子等無量百千。

Giai bị kiên cố Đại hồng thệ giáp. Tịnh Dục-Sắc giới chư Thiên Tử đẳng vô lượng bách thiên.

Đều mặc áo giáp thệ nguyện rộng lớn kiên cố. Tất cả các Thiên Tử của Cõi Dục, Cõi Sắc cũng như vô lượng trăm nghìn.

恭敬如來，聽受法要。

Cung kính Như Lai thính thụ Pháp yếu.

Cung kính Như Lai nghe nhận Pháp cốt yếu.

爾時文殊師利童子持一寶蓋，廣十由旬覆如來上。

Nhĩ thời Văn-thù-sư-lợi Đồng tử trì nhất bảo cái, quảng thập Do-tuần, phúc Như Lai thượng.

Khi đó Văn-thù-sư-lợi Đồng Tử cầm một cái Lọng báu, rộng khoảng 200 Km, che lên Như Lai.

時有兜率陀天，名曰善勝。已於阿耨多羅三藐三菩提得不退轉，

Thời hữu Đâu-Xuất-Đà Thiên, danh viết : Thiện-thắng. Dĩ ư A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bô-đề đắc Bất-thoái-chuyển.

Lúc đó có Trời Đâu Xuất Đà tên là : Thiện Thắng. Đã tới A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bô-đề được Không thoái lui.

與其眷屬在此會中，白文殊師利言：

Dữ kỳ quyến thuộc tại thử hội trung, bạch Văn-thù-sư-lợi ngôn：

Cùng với quyến thuộc của họ ở tại Hội này, bạch Văn-thù-sư-lợi nói rằng：

尊者！供養如來猶未足耶！文殊師利言：於意云何？

Tôn-giả！Cúng dưỡng Như Lai do vị túc da！Văn-thù-sư-lợi ngôn：Ư ý vân hà？

Tôn giả！Cúng dưỡng Như Lai do còn chưa đủ chăng！Văn-thù-sư-lợi nói rằng：Ý là thế nào？

海納眾流有厭足不？天言：不也！文殊師利言：天子！

Hải nạp chúng lưu hữu yếm túc phủ？Thiên ngôn：Bất dã！Văn-thù-sư-lợi ngôn：Thiên-tử！

Biển thu nhận các dòng chảy có nhàm chán không？Trời nói rằng：Không phải thế！Văn-thù-sư-lợi nói rằng：Thiên Tử！

大海深廣，無有涯際。萬流朝宗，嘗無盈息。

Đại hải thâm quảng, vô hữu nhai tế. Vạn lưu triều tông, thường vô doanh tức.

Biển lớn sâu rộng, không có bờ đáy. Vạn dòng chảy về biển, thường không có đầy nghỉ.

菩薩摩訶薩求薩婆若，供養如來，亦復如是，未曾厭足。

Bồ-Tát Ma-ha-tát cầu Tát-bà-nhã, cúng dưỡng Như Lai, diệc phục như thị, vị tăng yếm túc.

Bồ-Tát Ma-ha-tát cầu tất cả Trí tuệ Phật, cúng dưỡng Như Lai, cũng lại như thế, chưa từng nhàm chán.

天復請言：供養佛時應何所為？文殊答言：

Thiên phục thỉnh ngôn：Cúng dưỡng Phật thời ưng hà sở vi？Văn Thù đáp ngôn：

Trời lại thỉnh cầu nói rằng：Lúc cúng dưỡng Phật cần làm ra sao？Văn Thù trả lời nói rằng：

應以四事：一、為薩婆若。二、為度一切眾生。

Ưng dĩ tứ sự：Nhất vị Tát-bà-nhã. Nhị vị độ nhất thiết chúng sinh.

Cần dùng 4 Việc：Một là vì tất cả Trí tuệ Phật. Hai là vì độ thoát tất cả chúng sinh.

三、為不斷三寶種。四、為攝諸佛刹功德莊嚴。

Tam vị bất đoạn Tam Bảo chủng. Tứ vị nhiếp chư Phật-sát Công Đức trang nghiêm.

Ba là vì không đoạn trừ Phật Báo, Pháp Báo và Tăng Báo. Bốn là vì thu giữ Công Đức trang nghiêm của các Đất Phật.

是為菩薩以四事故，供養如來。天復請言：善哉！

Thị vi Bồ Tát dĩ Tứ-sự cố, cúng dưỡng Như Lai. Thiên phục thỉnh ngôn : Thiện tai !

Đó là Bồ Tát cố dùng 4 việc, cúng dưỡng Như Lai. Trời lại thỉnh cầu nói rằng : Thiện thay! 尊者！菩薩於法常應不悞。

Tôn-giả ! Bồ Tát ư Pháp thường ưng bất lận.

Tôn giả ! Bồ Tát với Pháp thường cần không tham tiếc.

如昔所為尸棄梵王及其眷屬演四法門菩薩之道，

Như tích sở vi Thi-khí Phạm Vương cập kỳ quyến thuộc diễn tứ Pháp môn Bồ Tát chi đạo.

Như trước đây do vì Thi Khí Phạm Vương cùng với quyến thuộc diễn thuyết 4 môn Pháp của Đạo Bồ Tát.

願為我等一切眾會，重宣此義。文殊師利言：

Nguyện vì ngã đẳng nhất thiết chúng hội, trùng tuyên thử nghĩa. Văn-thù-sư-lợi ngôn :

Nguyện vì con cũng như tất cả chúng sinh trong hội, nói lại nghĩa này. Văn-thù-sư-lợi nói rằng :

諦聽！諦聽善思念之！當為汝說。

Đề thính ! Đề thính thiện tư niệm chi ! Đương vị Nhữ thuyết.

Nghe Tuệ ! Nghe Tuệ tư duy Tuệ tu Tuệ ! Đương vị Ngài nói.

天子！菩薩摩訶薩應發四種增上意樂心。云何為四？

Thiên Tử ! Bồ-Tát Ma-ha-tát ưng phát Tứ chủng tăng thượng ý lạc tâm. Vân hà vi Tứ ?

Thiên Tử ! Bồ-Tát Ma-ha-tát cần phát 4 loại tâm vui ý tăng cao thượng. Thế nào là Bốn ?

謂：攝一切眾生心。成熟一切眾生心。

Vị : Nhiếp nhất thiết chúng sinh tâm. Thành thực nhất thiết chúng sinh tâm.

Gọi là : Thu giữ tâm của tất cả chúng sinh. Thành thực tâm của tất cả chúng sinh.

集一切善根心。覺悟一切佛法心。是為四。

Tập nhất thiết thiện Căn tâm. Giác ngộ nhất thiết Phật Pháp tâm. Thị vi Tứ.

Tụ tập tâm của tất cả Căn thiện. Giác ngộ tâm của tất cả Pháp Phật. Đó là Bốn.

復次菩薩應發四種如山心。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát ưng phát Tứ chủng như sơn tâm. Vân hà vi Tứ ?

Lại nữa Bồ Tát cần phát 4 loại tâm như núi. Thế nào là Bốn ?

謂：於乞者無瞋嫌心。向惡道者生慈愍心。

Vị : Ư khát giả vô sân hiềm tâm. Hướng ác đạo giả sinh Từ mẫn tâm.

Gọi là : Người xin ăn không có tâm thù hận hiềm khích. Người hướng về Đạo ác sinh tâm Từ thương xót.

般若波羅蜜常不捨心。所修眾行皆究竟心。是為四。

Bát-nhã Ba-la-mật thường bất xả tâm. Sở tu chúng hạnh giai cứu cánh tâm. Thị vi Tứ.

Trí tuệ Ba-la-mật tâm thường không buông bỏ. Tu được các hạnh tâm đều tới tận cùng. Đó là Bốn.

復次菩薩應發四種轉勝心。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát ưng phát Tứ chủng chuyển thắng tâm. Vân hà vi Tứ？

Lại nữa Bồ Tát cần phát 4 loại tâm chuyển biến tốt đẹp. Thế nào là Bốn？

謂：持戒轉勝。多聞轉勝。大慈轉勝。大悲轉勝。是為四。

Vị：Trì-giới chuyển thắng. Đa văn chuyển thắng. Đại Từ chuyển thắng. Đại Bi chuyển thắng. Thị vi Tứ.

Gọi là：Giữ Giới chuyển biến tốt đẹp. Nghe nhiều chuyển biến tốt đẹp. Đại Từ chuyển biến tốt đẹp. Đại Bi chuyển biến tốt đẹp. Đó là Bốn.

復次菩薩應發四種如金剛不可壞心。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát ưng phát Tứ chủng như Kim cương bất khả hoại tâm. Vân hà vi Tứ？

Lại nữa Bồ Tát cần phát 4 loại tâm như Kim Cương không thể tan hoại. Thế nào là Bốn？

謂：信樂不壞。依善知識不壞。修行不壞。求大乘不壞。是為四。

Vị：Tín nhạo bất hoại. Y thiện Tri-thức bất hoại. Tu hành bất hoại. Cầu Đại-Thừa bất hoại. Thị vi Tứ.

Gọi là：Tin ham thích không tan hoại. Dựa vào Tri thức thiện không tan hoại. Tu hành không tan hoại. Cầu Bạc Đại Thừa không tan hoại. Đó là Bốn.

復次菩薩應發四種無能染心。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát ưng phát Tứ chủng vô năng nhiễm tâm. Vân hà vi Tứ？

Lại nữa Bồ Tát cần phát 4 loại tâm không thể lây nhiễm. Thế nào là Bốn？

謂：煩惱不能染。名利不能染。下乘不能染。

Vị：Phiền não bất năng nhiễm. Danh lợi bất năng nhiễm. Hạ-thừa bất năng nhiễm.

Gọi là：Phiền não không thể lây nhiễm. Danh lợi không thể lây nhiễm. Bạc cuối cùng không thể lây nhiễm.

諸惡眾生不能染。是為四。

Chư ác chúng sinh bất năng nhiễm. Thị vi Tứ.

Các chúng sinh ác không thể lây nhiễm. Đó là Bốn.

復次菩薩應發四種無上心。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát ưng phát Tứ chủng Vô-thượng tâm. Vân hà vi Tứ？

Lại nữa Bồ Tát cần phát 4 loại tâm Bình Đẳng. Thế nào là Bốn？

謂：所愛皆捨心。施已無悔心。不望果報心。迴向菩提心。是為四。

Vị：Sở ái giai xả tâm. Thí dĩ vô hối tâm. Bất vọng quả báo tâm. Hồi hướng Bồ-đề tâm. Thị vi Tứ.

Gọi là：Tâm được yêu quý đều buông bỏ. Đã Bố thí tâm không hối tiếc. Tâm không hi vọng được quả báo. Hồi hướng tới tâm Bồ Đề. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種能至頂法。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng năng chí đỉnh Pháp. Vân hà vi Tứ？

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại Pháp có thể tới đỉnh cao. Thế nào là Bốn ?

謂：智慧。方便。持正法。化眾生。是為四。

Vị : Trí tuệ. Phương-tiện. Trì Chính-pháp. Hóa chúng sinh. Thị vi Tứ.

Gọi là : Trí tuệ. Phương tiện. Giữ Pháp đúng. Giáo hóa chúng sinh. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種助菩提道。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng trợ Bồ-đề đạo. Vân hà vi Tứ ?

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại trợ giúp Đạo Bồ Đề. Thế nào là Bốn ?

謂：勤修諸度。順四攝事。住四梵住。遊戲神通。是為四。

Vị : Cần tu chư Độ. Thuận Tứ nhiếp sự. Trụ Tứ Phạm trụ. Du hí Thần-thông. Thị vi Tứ.

Gọi là : Chuyên cần tu các Ba La Mật. Thuận theo 4 việc thu giữ. Ở trong 4 Phạm ở lại.

Thần thông du hành vui chơi. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種第一勝法。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng đệ nhất thắng Pháp. Vân hà vi Tứ ?

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại Pháp tốt đẹp bậc nhất. Thế nào là Bốn ?

謂：於諸眾生無損惱心。惱害己者，心無繫念。

Vị : Ở chư chúng sinh vô tổn não tâm. Não hại kỷ giả, tâm vô hệ niệm.

Gọi là : Với các chúng sinh tâm không nào loạn tổn hại. Đã nào loạn tổn hại, tâm không có suy nghĩ liên hệ.

在五欲境而不放逸。貧窮苦厄不捨法行。是為四。

Tại Ngũ-dục cảnh nhi bất phóng dật. Bần cùng khổ ách bất xả Pháp hành. Thị vi Tứ.

Ở trong cảnh giới 5 Dục mà không phóng túng. Bần cùng khổ tai ách không buông bỏ tu hành Pháp. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種安隱心。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng an ẩn tâm. Vân hà vi Tứ ?

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại tâm yên ổn. Thế nào là Bốn ?

若在家時自財知足。他財不貪。

Nhược Tại-gia thời tự tài tri túc. Tha tài bất tham.

Nếu khi Tại gia biết đủ tài sản tự thân. Không tham tài sản của người khác.

若出家時依四聖種。行頭陀法。是為四。

Nhược Xuất-gia thời y Tứ Thánh chủng. Hành Đầu-đà Pháp. Thị vi Tứ.

Nếu khi Xuất gia dựa vào bốn loại Thánh. Tu hành Pháp Hàng đầu. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種施。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng Thí. Vân hà vi Tứ ?

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại Bồ thí. Thế nào là Bốn ?

謂：財施。法施。紙筆施。於法師所，善心讚歎施。是為四。

Vị : Tài-thí. Pháp-thí. Chỉ bút Thí. Ở Pháp-sư sở thiện tâm tán thán Thí. Thị vi Tứ.

Gọi là : Bồ thí tiền tài vật. Bồ thí Pháp. Bồ thí giấy bút. Ở nơi Thầy Pháp tâm thiện ca ngợi Bồ thí. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種堅勝法。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng kiên thắng Pháp. Vân hà vi Tứ ?

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại Pháp kiên cố tốt đẹp. Thế nào là Bốn ?

謂：所聞能行。豐財能施。尊者能供養。壽命能種諸善根。是為四。

Vị : Sở văn năng hành. Phong tài năng thí. Tôn-giả năng cúng dường. Thọ mệnh năng chúng chư thiện Căn. Thị vi Tứ.

Gọi là : Nghe được năng tu hành. Giàu có năng Bồ thí. Tôn quý năng cúng dường. Mệnh thọ năng trồng các Căn thiện. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種不捨。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng bất xả. Vân hà vi Tứ ?

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại không buông bỏ. Thế nào là Bốn ?

謂：不捨菩提心。不捨正法。不捨一切眾生。不捨求諸善法。是為四。

Vị : Bất xả Bồ-đề tâm. Bất xả Chính-pháp. Bất xả nhất thiết chúng sinh. Bất xả cầu chư thiện Pháp. Thị vi Tứ.

Gọi là : Không buông bỏ tâm Bồ Đề. Không buông bỏ Pháp đúng. Không buông bỏ tất cả chúng sinh. Không buông bỏ cầu các Pháp thiện. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種園。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng viên. Vân hà vi Tứ ?

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại tròn vẹn. Thế nào là Bốn ?

謂：樂住阿蘭若。樂獨露坐。樂求善法。樂方便度諸眾生。是為四。

Vị : Nhạo trụ A-lan-nhã. Nhạo độc lộ tọa. Nhạo cầu thiện Pháp. Nhạo Phương-tiện độ chư chúng sinh. Thị vi Tứ.

Gọi là : Ham thích ở trong Vắng lặng Thanh tịnh. Ham thích ngồi sương gió một mình.

Ham thích cầu Pháp thiện. Ham thích Phương tiện độ thoát các chúng sinh. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種宮。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng cung. Vân hà vi Tứ ?

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại cung. Thế nào là Bốn ?

樂依梵住。樂聞善法。樂觀性空。樂同行者共止。是為四。

Nhạo y Phạm trụ. Nhạo văn thiện Pháp. Nhạo quan Tính không. Nhạo đồng hành giả cộng chỉ. Thị vi Tứ.

Ham thích dựa vào Phạm ở lại. Ham thích nghe Pháp thiện. Ham thích quan sát Tính rỗng không. Ham thích cùng nhau tu hành cùng nhau dừng lại. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種無盡財。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng vô tận tài. Vân hà vi Tứ ?

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại tài vật không hết. Thế nào là Bốn ?

謂：多聞財。說法財。攝諸貧乏財。迴向菩提財。是為四。

Vị : Đa-văn tài. Thuyết Pháp tài. Nhiếp chư bần phạp tài. Hồi hướng Bồ-đề tài. Thị vi Tứ.

Gọi là : Tài vật do Nghe nhiều. Tài vật do nói Pháp. Tài vật do thu giữ nghèo thanh bạch. Tài vật do hồi hướng Bồ Đề. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種伏藏。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng phục tạng. Vân hà vi Tứ ?

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại kho tàng ẩn dấu. Thế nào là Bốn ?

謂：陀羅尼藏。辯才藏。法藏。無盡財迴向藏。是為四。

Vị : Đà-la-ni tạng, Biện-tài tạng, Pháp-tạng , vô tận tài hồi hướng tạng. Thị vi Tứ.

Gọi là : Kho tàng Đà La Ni. Kho tàng tài Hùng biện. Kho tàng Pháp. Kho tàng hồi hướng tài vật không hết. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種遠離。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng viễn ly. Vân hà vi Tứ ?

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại rời xa. Thế nào là Bốn ?

謂：遠離眾話。遠離五欲境。遠離非聖心。遠離三界。是為四。

Vị : Viễn ly chúng thoại. Viễn ly Ngũ-dục cảnh. Viễn ly phi Thánh tâm. Viễn ly Tam-giới. Thị vi Tứ.

Gọi là : Rời xa các tiếng nói. Rời xa cảnh 5 Dục. Rời xa tâm không phải Thánh. Rời xa Cõi Dục, Cõi Sắc và Cõi không có Sắc giới. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種樂。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng lạc. Vân hà vi Tứ ?

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại vui sướng. Thế nào là Bốn ?

謂：離我、我所，無著樂。一切不顧戀遠離樂。

Vị : Ly ngã, ngã sở vô trước nhạo. Nhất thiết bất cố luyến viễn ly nhạo.

Gọi là : Vui sướng rời bản thân, bản thân có được, không nương nhờ. Vui sướng rời xa tất cả không luyến tiếc.

離一切境界寂靜樂。不捨一切眾生而無煩惱涅槃樂。是為四。

Ly nhất thiết cảnh giới Tịch-tĩnh lạc. Bất xả nhất thiết chúng sinh nhi vô phiền não Niết-Bàn lạc. Thị vi Tứ.

Vui sướng rời xa tất cả cảnh giới Vắng lặng. Không buông bỏ tất cả chúng sinh mà vui sướng không có Phiền não Niết Bàn. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種喜。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng hỷ. Vân hà vi Tứ ?

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại vui vẻ. Thế nào là Bốn ?

謂：見佛喜。聞法喜。布施不悔喜。與一切眾生安樂喜。是為四。

Vị : Kiến Phật hỷ. Văn Pháp hỷ. Bố-thí bất hối hỷ. Dữ nhất thiết chúng sinh an lạc hỷ. Thị vi Tứ.

Gọi là : Vui vẻ nhìn thấy Phật. Vui vẻ nghe Pháp. Vui vẻ Bố thí không hối tiếc. Vui vẻ cho tất cả chúng sinh yên ổn vui sướng. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種真實。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữ Tứ chủng chân thực. Vân hà vi Tứ ?

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại chân thực. Thế nào là Bốn ?

謂：不捨菩提心。不捨弘誓願。不捨有來歸依者。不捨一切善護語。是為四。

Vị : Bất xả Bồ-đề tâm. Bất xả hoàng thệ nguyện. Bất xả hữu lai quy y giả. Bất xả nhất thiết thiện hộ ngữ. Thị vi Tứ.

Gọi là : Không buông bỏ tâm Bồ Đề. Không buông bỏ thệ nguyện lớn. Không buông bỏ có người tới đi theo. Không buông bỏ tất cả lời nói bảo vệ thiện. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種善法。云何為四 ?

Phục thứ Bồ Tát hữ Tứ chủng thiện Pháp. Vân hà vi Tứ ?

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại Pháp thiện. Thế nào là Bốn ?

謂：樂修一切善法。不輕未學。於諸眾生怨親平等。

Vị : Nhạo tu nhất thiết thiện Pháp. Bất khinh vị học. Ư chư chúng sinh oán thân bình đẳng.

Gọi là : Ham thích tu tất cả Pháp thiện. Không coi thường chưa học. Bình đẳng với oán thân của các chúng sinh.

為不請友饒益眾生，不思其報。是為四。

Vị bất thỉnh hữu nhiều ích chúng sinh, bất tư kỳ báo. Thị vi Tứ.

Vì không thỉnh cầu bạn hữu lợi ích chúng sinh không nhớ báo ân của họ. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種清淨。云何為四 ?

Phục thứ Bồ Tát hữ Tứ chủng Thanh tịnh. Vân hà vi Tứ ?

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại Thanh tịnh. Thế nào là Bốn ?

謂：戒清淨，無我故。定清淨，無眾生故。

Vị : Giới Thanh tịnh, vô ngã cố. Định Thanh tịnh vô chúng sinh cố.

Gọi là : Giới Thanh tịnh, do không có bản thân. Định Thanh tịnh, do không có chúng sinh.

慧清淨，無壽者故。解脫清淨，無諸趣生故。是為四。

Tuệ Thanh tịnh vô thọ giả cố. Giải thoát Thanh tịnh vô chư thú sinh cố. Thị vi Tứ.

Tuệ Thanh tịnh do không có thọ mệnh. Giải thoát Thanh tịnh do không có các hướng sinh. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種足。云何為四 ?

Phục thứ Bồ Tát hữ Tứ chủng túc. Vân hà vi Tứ ?

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại đầy đủ. Thế nào là Bốn ?

謂：義足。法足。行頭陀功德足。集菩提資糧足。是為四。

Vị : Nghĩa túc. Pháp túc. Hành Đầu-dà Công Đức túc. Tập Bồ-đề Tu-lương túc. Thị vi Tứ.

Gọi là : Nghĩa đầy đủ. Pháp đầy đủ. Hành Công Đức hàng đầu đầy đủ. Tập tu lương của Bồ Đề đầy đủ. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種手。云何為四 ?

Phục thứ Bồ Tát hữ Tứ chủng thủ. Vân hà vi Tứ ?

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại nắm giữ. Thế nào là Bốn ?

謂：信手。戒手。聞手。慧手。是為四。

Vị : Tín thủ. Giới thủ. Văn thủ. Tuệ thủ. Thị vi Tứ.

Gọi là : Năm giữ Đức tin. Năm giữ Giới. Năm giữ nghe. Năm giữ Trí tuệ. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種眼。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng nhãn. Vân hà vi Tứ ?

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại Mắt. Thế nào là Bốn ?

謂：肉眼作善業故。天眼神通不退故。

Vị : Nhục-nhãn tác thiện Nghiệp cố. Thiên-nhãn Thần-thông bất thoái cố.

Gọi là : Mắt thịt do làm Nghiệp thiện. Mắt Thần thông cõi Trời do không thoái lui.

慧眼所聞不厭故。法眼諦觀諸法得忍故。是為四。

Tuệ-nhãn sở văn bất yếm cố. Pháp-nhãn đế quan chư Pháp đắc Nhẫn cố. Thị vi Tứ.

Mắt của Trí tuệ do được nghe nhiều không nhàm chán. Mắt của Pháp do quan sát đúng các Pháp được Pháp Nhẫn. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種無厭。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng vô yếm. Vân hà vi Tứ ?

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại không nhàm chán. Thế nào là Bốn ?

謂：施無厭。住阿蘭若無厭。聽法無厭。修善無厭。是為四。

Vị : Thí vô yếm. Trụ A-lan-nhã vô yếm. Thính Pháp vô yếm. Tu thiện vô yếm. Thị vi Tứ.

Gọi là : Bố thí không nhàm chán. Ở trong Vắng lặng Thanh tịnh không nhàm chán. Nghe Pháp không nhàm chán. Tu thiện không nhàm chán. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種難行。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng nan hành. Vân hà vi Tứ ?

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại khó Hành. Thế nào là Bốn ?

謂：忍受一切卑賤、陵辱。雖自窮乏所有皆施。

Vị : Nhẫn thụ nhất thiết ti tiện, lăng nhục. Tuy tự cùng phạp sở hữu giai Thí.

Gọi là : Nhẫn nhịn thu nhận tất cả hèn kém, lăng nhục. Tuy tự bản thân khốn khó, có được đều Bố thí.

見有從乞頭、目、身體，心無違逆生善友想。

Kiến hữu tòng khát đầu mục thân thể, tâm vô vi nghịch sinh thiện hữu tưởng.

Nhìn thấy có từ ăn xin, đầu mắt thân thể tâm không ngược lại, sinh suy tưởng là bạn hữu thiện.

觀空無我而現受生。是為四。

Quan Không Vô-ngã nhi hiện thụ sinh. Thị vi Tứ.

Quan sát Rỗng không không có bản thân mà hiện ra nhận sinh. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種無病。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng vô bệnh. Vân hà vi Tứ ?

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại không có bệnh. Thế nào là Bốn ?

謂：無諸界不等病。無煩惱熱病。無不利益眾生病。

Vị : Vô chư giới bất đẳng bệnh. Vô Phiền não nhiệt bệnh. Vô bất lợi ích chúng sinh bệnh.
Gọi là : Không có bệnh của các giới không như nhau. Không có bệnh phiền não nóng nhiệt.
Không có bệnh lợi ích chúng sinh.

無諸法疑惑病。是為四。

Vô chư Pháp nghi hoặc bệnh. Thị vi Tứ.

Không có bệnh nghi hoặc các Pháp. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種自分法。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng tự phần Pháp. Vân hà vi Tứ？

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại tự phần Pháp. Thế nào là Bốn？

謂：諸波羅蜜。菩提分法。真善知識。不作一切惡業。是為四。

Vị : Chư Ba-la-mật. Bồ-đề phần Pháp. Chân thiện Tri-thức. Bất tác nhất thiết ác nghiệp.
Thị vi Tứ.

Gọi là : Các Ba La Mật. Phần Pháp Bồ Đề. Tri thức thiện chân thực. Không làm tất cả các Nghiệp ác. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種不動。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng bất động. Vân hà vi Tứ？

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại không động. Thế nào là Bốn？

謂：菩提心。如願而行。如言而作。勤修正行。是為四。

Vị : Bồ-đề tâm. Như nguyện nhi hành. Như ngôn nhi tác. Cần tu Chính-hạnh. Thị vi Tứ.

Gọi là : Tâm Bồ Đề. Như nguyện mà tu hành. Như nói mà làm. Chuyên cần tu Hạnh đúng.
Đó là Bốn.

復次菩薩有四種資糧。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng Tư-lương.

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại Tư lương. Thế nào là Bốn？

謂：奢摩他。毘鉢舍那。聞一切。善根。是為四。

Vị : Xa-ma-tha. Tì-bát Xá-na. Văn nhất thiết. Thiện Căn. Thị vi Tứ.

Gọi là : Tĩnh lặng. Tì-bát Xá-na. Nghe tất cả. Căn thiện. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種齊行。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu tứ chủng tề hành. Vân hà vi Tứ？

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại Hành cùng nhau. Thế nào là Bốn？

謂：發心起行。布施迴向。大慈大悲。智慧方便。是為四。

Vị : Phát tâm khởi hành. Bồ-thí hồi hướng. Đại Từ Đại Bi, Trí tuệ Phương-tiện. Thị vi Tứ.

Gọi là : Khởi hành phát tâm. Bồ thí hồi hướng. Đại Từ Đại Bi. Trí tuệ Phương tiện. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種法障夢。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng Pháp chướng mộng. Vân hà vi Tứ？

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại giấc mơ chướng ngại của Pháp. Thế nào là Bốn？

謂：夢月墮於平地井中。夢月現於濁泉池中。

Vị : Mộng Nguyệt đọa u bình địa tỉnh trung. Mộng Nguyệt hiện u trục tuyền trì trung.
Gọi là : Mơ thấy mặt Trăng đọa xuống trong giếng nơi đất bằng. Mơ thấy mặt Trăng hiện ra ở trong giếng đầm ô trục.

夢月在空大雲所覆。夢月在空煙塵所翳。是為四。

Mộng Nguyệt tại không đại vân sở phúc. Mộng Nguyệt tại không yên trần sở ế. Thị vi Tứ.
Mơ thấy mặt Trăng bị che phủ do mây lớn ở trong rỗng không. Mơ thấy mặt Trăng bị che lấp do khói bụi trần ở trong rỗng không. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種業障夢。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng nghiệp chướng mộng. Vân hà vi Tứ？

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại giấc mơ chướng ngại của Nghiệp. Thế nào là Bốn？

謂：夢墮大險處。夢高下道。夢磬曲道。夢迷方驚怖。是為四。

Vị : Mộng đọa đại hiểm xứ. Mộng cao hạ đạo. Mộng bàn khúc đạo. Mộng mê phương kinh bố. Thị vi Tứ.

Gọi là : Mơ thấy đọa xuống nơi nguy hiểm lớn. Mơ thấy trên cao hạ xuống đường thấp. Mơ thấy tảng đá to đường quanh co. Mơ thấy nhầm phương hướng kinh hãi. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種煩惱障夢。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng Phiền não chướng mộng. Vân hà vi Tứ？

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại giấc mơ chướng ngại của Phiền não. Thế nào là Bốn？

謂：夢毒蛇擾亂。夢群獸惡聲。夢落賊難處。夢身蒙塵垢。是為四。

Vị : Mộng độc xà nhiễu loạn. Mộng quần thú ác thanh. Mộng lạc tặc nan xứ. Mộng thân mông trần cấu. Thị vi Tứ.

Gọi là : Mơ thấy rắn độc nhiễu loạn. Mơ thấy âm thanh của đàn thú dữ. Mơ thấy lạc vào nơi khó khăn giấc cướp. Mơ thấy thân dính phải bụi bẩn. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種得陀羅尼夢。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng đắc Đà-la-ni mộng. Vân hà vi Tứ？

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại giấc mơ được Đà La Ni. Thế nào là Bốn？

謂：夢大伏藏諸寶充滿。夢清池中眾花齊敷。

Vị : Mộng đại phục tạng chư bảo sung mãn. Mộng thanh trì trung chúng hoa tề phu.

Gọi là : Mơ thấy đầy ắp các báu vật của kho kín lớn. Mơ thấy các hoa cùng nhau nở trong đầm trong sạch.

夢得雙淨白疊。夢諸天持蓋覆上。是為四。

Mộng đắc song tịnh bạch điệp, mộng chư Thiên trì cái phúc thượng. Thị vi Tứ.

Mơ thấy được đôi điệp trắng Thanh tịnh. Mơ thấy các Trời cầm lọng che lên trên. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種得三昧夢。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng đắc Tam-muội mộng. Vân hà vi Tứ？

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại giấc mơ được Tam Muội. Thế nào là Bốn？

謂：夢端正童女眾寶莊嚴，持花授與。夢白鵝行列迴翔空中。

Vị : Mộng doan chính Đòng-nữ chúng bảo trang nghiêm, trì hoa thụ dữ. Mộng bạch nga hàng liệt, hồi tường không trung.

Gọi là : Mơ thấy bé gái doan chính các báu vật trang nghiêm, cầm hoa đưa cho nhau. Mơ thấy hàng loạt ngỗng trắng bay lượn quay về trong không trung.

夢如來手摩其頂。夢如來坐蓮花座，入於三昧。是為四。

Mộng Như Lai thủ ma kỳ đỉnh. Mộng Như Lai tọa Liên hoa tòa, nhập ư Tam-muội. Thị vi Tứ.

Mơ thấy Như Lai tay xoa đỉnh đầu họ. Mơ thấy như Lai ngồi trên tòa hoa Sen nhập vào Tam Muội. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種見如來夢。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng kiến Như Lai mộng. Vân hà vi Tứ？

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại giấc mơ nhìn thấy Như Lai. Thế nào là Bốn？

謂：夢月出現。夢日出現。夢蓮花開。夢大梵王威儀閑寂。是為四。

Vị : Mộng Nguyệt xuất hiện. Mộng Nhật xuất hiện. Mộng Liên hoa khai. Mộng Đại Phạm Vương uy nghi nhàn tịch. Thị vi Tứ.

Gọi là : Mơ thấy mặt Trăng hiện ra. Mơ thấy mặt Trời hiện ra. Mơ thấy hoa Sen nở. Mơ thấy uy nghi vắng lặng của Đại Phạm Thiên Vương. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種得大人相夢。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng đắc Đại-nhân Tướng mộng. Vân hà vi Tứ？

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại giấc mơ nhìn thấy được hình tướng của bậc vĩ nhân. Thế nào là Bốn？

謂：夢諸妙花果滿多羅樹。夢大銅器眾寶盈滿。

Vị : Mộng chư diệu hoa quả mãn Đa-la thụ. Mộng đại đồng khí chúng bảo doanh mãn.

Gọi là : Mơ thấy các cây Đa La đầy hoa quả vi diệu. Mơ thấy khí cụ lớn bằng đồng các báu vật đầy ắp.

夢虛空中幢蓋莊嚴。夢轉輪王以法御世。是為四。

Mộng hư không tràng cái trang nghiêm. Mộng Chuyển-luân Vương dĩ Pháp ngự thế. Thị vi Tứ.

Mơ thấy Tràng Cái trang nghiêm trong khoảng không. Mơ thấy Vua Chuyển luân dùng Pháp chế ngự Thế gian. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種不退相夢。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng Bất-thoái tướng mộng. Vân hà vi Tứ？

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại giấc mơ nhìn thấy được hình tướng không thoái lui. Thế nào là Bốn？

謂：夢白綰繫頂。夢自設無礙施會。夢身處法座。

Vị : Mộng bạch tăng hệ đỉnh. Mộng tự thiết vô ngại thí hội. Mộng thân xử Pháp tòa.

Gọi là : Mơ thấy lụa trắng dính trên đỉnh đầu. Mơ thấy tự làm ra hội Bố thí không có trở ngại. Mơ thấy thân ở trong tòa Pháp.

夢佛坐道場，為眾說法。是為四。

Mộng Phật tọa Đạo-tràng vị chúng thuyết Pháp. Thị vi Tứ.

Mơ thấy Phật ngồi ở Đạo tràng vì chúng nói Pháp. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種降魔怨夢。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng hàng ma oán mộng. Vân hà vi Tứ？

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại giấc mơ hàng phục Ma oán tặc. Thế nào là Bốn？

謂：夢大力士摧小力士持勝幡去。夢大勇將戰勝而去。

Vị：Mộng Đại Lực-sĩ tồ Tiểu Lực-sĩ, trì thắng phan khứ. Mộng đại dũng tướng chiến thắng nhi khứ.

Gọi là：Mơ thấy Lực sĩ lớn hàng phục Lực sĩ nhỏ giữ cờ chiến thắng ra đi. Mơ thấy tướng rất dũng mãnh chiến thắng mà ra đi.

夢受灌頂王位。夢坐菩提樹降伏眾魔。是為四。

Mộng thụ quán đỉnh Vương vị. Mộng tọa Bồ-đề thụ hàng phục chúng Ma. Thị vi Tứ.

Mơ thấy tưới đỉnh địa vị Vương. Mơ thấy ngồi dưới cây Bồ Đề hàng phục các Ma. Đó là Bốn.

復次菩薩有四種坐菩提場夢。云何為四？

Phục thứ Bồ Tát hữu Tứ chủng tọa Bồ-đề tràng mộng. Vân hà vi Tứ？

Lại nữa Bồ Tát có 4 loại giấc mơ ngồi ở Đạo tràng Bồ Đề. Thế nào là Bốn？

謂：夢吉祥瓶滿。夢眾右繞其身。

Vị：Mộng cát tường bình mãn. Mộng chúng hữu nhiễu kỳ thân.

Gọi là：Mơ thấy nhiều bình cát tường. Mơ thấy chúng sinh vòng phải nhiễu quanh thân họ.

夢所往之處樹皆低枝。夢金光普照。是為四。

Mộng sở vãng chi xứ thụ giai đê chi. Mộng Kim-quang phổ chiếu. Thị vi Tứ.

Mơ thấy được vãng tới nơi cành cây đều gục thấp. Mơ thấy ánh quang vàng chiếu rộng khắp. Đó là Bốn.

文殊師利說此法時。善勝天子及其眷屬歡喜踊躍。

Văn-thù-sư-lợi thuyết thử Pháp thời. Thiện-thắng Thiên-tử cập kỳ quyến thuộc hoan hỷ dũng dục.

Khi Văn-thù-sư-lợi nói Pháp này. Thiện Thắng Thiên Tử cùng với quyến thuộc của họ đều vui mừng dũng mãnh.

以天曼陀羅花、波頭摩花、拘物頭花。

Dĩ Thiên Mạn-đà-la hoa, Ba-đầu-ma hoa, Câu-vật-đầu hoa.

Dùng hoa Trời Mạn-đà-la, hoa Ba-đầu-ma, hoa Câu-vật-đầu.

分陀利花供養文殊師利，及散一切眾會。

Phân-đà-lợi hoa cúng dưỡng Văn-thù-sư-lợi cập tán nhất thiết Chúng hội.

Hoa Phân-đà-lợi cúng dưỡng Văn-thù-sư-lợi cùng với rắc xuống tất cả chúng sinh trong hội.

以佛神力，所散之花上昇虛空，成大蓮花。

Dĩ Phật Thần-lực, sở tán chi hoa thượng thăng hư không, thành đại Liên hoa.

Do Thần lực của Phật, hoa được rắc xuống bay lên khoảng không, thành hoa Sen lớn.

量如車輪；微妙香潔，悅可眾心。

Lượng như xa luân, vi diệu hương khiết, duyệt khả Chúng tâm.

To như bánh xe, hương vi diệu thanh khiết, có thể vui mừng tâm chúng sinh.

於花臺上有諸菩薩，三十二相莊嚴其身。

Ư hoa đài thượng hữu chư Bồ-tát, tam thập nhị tướng trang nghiêm kỳ thân.

Có các Bồ Tát ở trên đài hoa, 32 tướng trang nghiêm thân họ.

爾時善勝天子白文殊師利言：此諸菩薩從何方來？

Nhĩ thời Thiện-thắng Thiên Tử bạch Văn-thù-sư-lợi ngôn：Thử chư Bồ-tát tòng hà phương lai？

Khi đó Thiện Thắng Thiên Tử bạch Văn-thù-sư-lợi nói rằng：Các Bồ Tát này từ phương nào tới？

文殊答言：如花來處，是所從來。天言：此花化生，無所從來。

Văn Thù đáp ngôn：Nhu Hoa lai xứ, thị sở tòng lai. Thiên ngôn：Thử hoa hóa sinh, vô sở tòng lai.

Văn Thù trả lời nói rằng：Nơi giống như hoa tới, được tới từ đó. Trời nói rằng：Hoa này sinh do biến hóa, không nơi nào tới.

文殊復言：彼諸菩薩當知亦爾！

Văn Thù phục ngôn：Bỉ chư Bồ-tát đương tri diệc nhĩ！

Văn Thù lại nói rằng：Các Bồ Tát đó cần biết cũng như thế.

爾時世尊即便微笑，從其口中放種種光。

Nhĩ thời Thế Tôn tức tiếu vi tiếu, tòng kỳ khẩu trung phóng chủng chủng quang.

Khi đó Thế Tôn tức thì liền mỉm cười, từ trong miệng Phật phóng ra đủ loại sắc quang.

青、黃、赤、白、頗梨等色，遍照十方無量剎土。

Thanh hoàng xích bạch pha-lê đẳng sắc, biến chiếu thập phương vô lượng Sát-thổ.

Sắc xanh vàng đỏ trắng pha lê, lan biến chiếu soi 10 phương vô lượng Đất Phật.

上至梵世，蔽日月光，還從頂入。

Thượng chí Phạm-thế Tế Nhật Nguyệt-quang, hoàn tòng đỉnh nhập.

Lên tới Thế giới Phạm che lấp ánh sáng mặt Trời mặt Trăng, quay về nhập vào đỉnh đầu.

時善勝天子即從坐起，偏袒右肩，右膝著地。

Thời Thiện-thắng Thiên-tử tức tòng tòa khởi. Thiên dân hữu kiên, hữu tất trước địa.

Lúc đó Thiện Thắng Thiên Tử tức thời từ chỗ ngồi đứng dậy. Vai phải áo lệch tất phải che đất.

合掌向佛，以偈讚曰：

Hợp chưởng hướng Phật, dĩ kệ tán viết：

Chắp tay hướng về Phật dùng bài kệ ca ngợi nói rằng：

清淨金色光 妙相三十二

Thanh tịnh kim sắc quang. Diệu tướng tam thập nhị.

Quang sắc vàng Thanh tịnh. Ba hai tướng vi diệu.

具億那由他 無比勝功德

Cụ ức Na-do-tha. Vô tỉ thắng Công Đức.

Đủ triệu Na-do-tha. Công Đức không sánh được.

能救世間者 何故現微笑

Năng cứu Thế-gian giả. Hà cố hiện vi tiếu.

Năng cứu người Thế gian. Vì thế hiện mỉm cười.

梵音深且遠 所言淨微妙

Phạn-âm thâm thả viễn. Sở ngôn Tịnh vi diệu.

Âm Phạn sâu xa thăm. Nói được Tịnh vi diệu.

恒蘊七聖財 放大智慧光

Hằng ôn thất Thánh tài. Phóng đại Trí-tuệ quang.

Thường tích 7 báu của Thánh. Phóng Quang Trí tuệ lớn

迦陵伽聲音 願說微笑義

Ca-lăng-già thanh âm. Nguyện thuyết vi tiếu nghĩa.

Âm thanh Ca-lăng-già. Nguyện nói nghĩa mỉm cười.

世雄大丈夫 降魔及異道

Thế Hùng Đại Trượng-phu. Hàng Ma cập dị đạo.

Thế Hùng Đại Trượng-phu. Hàng Ma cùng Đạo khác.

常為諸天人 修羅等供養

Thường vi chư Thiên Nhân. Tu-la đấng cúng dưỡng.

Thường được các Trời Người. Tu La cùng cúng dưỡng.

具足十力者 何故現微笑

Cụ túc Thập-lực giả. Hà cố hiện vi tiếu.

Đầy đủ 10 Lực Phật. Vì thế hiện mỉm cười.

一切貪恚癡, 塵惱智慧障,

Nhất thiết tham khuể si. Trần não Trí tuệ chướng.

Tất cả tham giận ngu. Phiền não cản Trí tuệ.

永斷無餘習 面如淨滿月

Vĩnh đoạn vô dư tập. Diện như Tịnh mãn Nguyệt.

Vĩnh đoạn không còn học. Mặt như Trăng đêm rằm.

普施安樂者 願說微笑義

Phổ Thí an lạc giả. Nguyện thuyết vi tiếu nghĩa.

Ban yên vui rộng khắp. Nguyện nói nghĩa mỉm cười.

善逝天人師 無量功德聚

Thiện-Thệ Thiên Nhân Sư. Vô lượng Công Đức tụ.

Thiện Thệ Thầy Trời Người. Tự vô lượng Công Đức.

其心常平等 具足行眾善

Kỳ tâm thường bình đẳng. Cụ túc hành chúng thiện.

Tâm đó thường bình đẳng. Hành đầy đủ các thiện.

開解一切者 何故現微笑

Khai giải nhất thiết giả. Hà cố hiện vi tiếu.

Mở Giải thoát tất cả. Vì thế hiện mỉm cười.

常持大慧燈 破黑闇稠林

Thường trì đại Tuệ đăng. Phá hắc ám trừ lâm.

Thường giữ đèn Tuệ lớn. Phá đen tối rừng rậm.

遊步若牛王 無畏如師子

Du bộ nhược Ngưu-vương. Vô úy như Sư Tử.

Đi bộ như Vua Trâu. Không sợ như Sư Tử.

利益眾生者 願說微笑義

Lợi ích chúng sinh giả. Nguyện thuyết vi tiếu nghĩa.

Lợi ích mọi chúng sinh. Nguyện nói nghĩa mỉm cười.

人中最尊勝 難見難可測

Nhân trung tối tôn thắng. Nan kiến nan khả trắc.

Tôn quý nhất nhân gian. Khó thấy khó so lường.

無我無諂曲 超越諸有海

Vô-ngã vô siểm khúc. Siêu việt chư hữu hải.

Không tôi không uốn nịnh. Vượt qua biển các Có.

智力自在者 何故現微笑

Trí-lực Tự-tại giả. Hà cố hiện vi tiếu.

Lực Trí tuệ Tự tại. Vì thế hiện mỉm cười.

千輻網縵足 三界無倫匹

Thiên phúc võng man túc. Tam-giới vô luân thất.

Đủ nghìn nhíp võng lụa. Ba Cõi không coi thường.

竭涸生死流 斷絕愚癡網

Kiệt hạc sinh tử lưu. Đoạn tuyệt ngu si võng.

Cạn kiệt dòng sinh chết. Đoạn tuyệt lưới ngu si.

善哉大智者 願說微笑義

Thiện tai Đại Trí-giả. Nguyện thuyết vi tiếu nghĩa.

Thiện thay Người Trí lớn. Nguyện nói nghĩa mỉm cười.

爾時世尊告善勝天子言：汝見虛空蓮花座上諸菩薩不？

Nhĩ thời Thế Tôn cáo Thiện-thắng Thiên-tử ngôn : Nhữ kiến hư không Liên hoa tòa thượng chư Bồ-tát phủ ?

Khi đó Thế Tôn bảo Thiện Thắng Thiên Tử nói rằng : Ngài nhìn thấy các Bồ Tát ngồi trên tòa hoa Sen trong khoảng không chứ ?

天子白言 : 唯然已見 ! 佛言 : 此諸菩薩皆是文殊師利之所化度。

Thiên-tử bạch ngôn : Duy nhiên dĩ kiến ! Phật ngôn : Thử chư Bồ-tát giai thị Văn-thù-sur-lợi chi sở hóa độ.

Thiên Tử bạch nói rằng : Dĩ nhiên đã nhìn thấy ! Phật nói rằng : Các Bồ Tát này đều được Văn-thù-sur-lợi hóa độ.

為聽如是四法門故，從十方來，皆住一生補處。

Vị thính như thị Tứ Pháp-môn cố, tòng thập phương lai, giai trụ Nhất-sinh-bổ-xứ.

Do vì nghe được 4 môn Pháp như thế, từ 10 phương tới, đều ở trong Bạc Bồ Tát một lần sinh thành Phật.

於十方剎當成阿耨多羅三藐三菩提，名號各異。

Ư thập phương sát đương thành A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề, danh hiệu các dị.

Ở trong 10 phương Đất Phật đang thành A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề, tên hiệu khác nhau.

天言 : 世尊 ! 此諸菩薩頗有算計知其數不 ?

Thiên ngôn : Thế Tôn ! Thử chư Bồ-tát khả hữu toán kế tri kỳ số phủ ?

Trời nói rằng : Thế Tôn ! Các Bồ Tát này nếu có tính toán biết được số lượng họ không ?

爾時世尊告舍利弗 : 汝能知耶 ! 舍利弗言 : 世尊 !

Nhĩ thời Thế Tôn cáo Xá-lợi-phát : Nhữ năng tri da ! Xá-lợi-phát ngôn : Thế Tôn !

Khi đó Thế Tôn bảo Xá Lợi Phát : Ngài có thể biết chăng ! Xá Lợi Phát nói rằng : Thế Tôn!

我能於一念頃悉知三千大千世界一切星宿。

Ngã năng ư nhất niệm khoảnh tất tri Tam-thiên Đại-thiên Thế-giới nhất thiết Tinh tú.

Con có thể ở trong một suy niệm biết được hết tất cả Tinh Tú của Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

不能百年算知此諸菩薩數量 ! 佛告舍利弗 :

Bất năng bách niên toán tri thử chư Bồ-tát số lượng ! Phật cáo Xá-lợi-phát :

Trăm năm không có thể tính toán biết được số lượng các Bồ Tát này. Phật bảo Xá Lợi Phát:

假使微塵滿閻浮提尚可數知，此菩薩數莫知邊際。

Giả sử vi trần mãn Diêm-phù-đề thượng khả số tri. Thử Bồ Tát số mặc tri biên tế.

Giả sử bụi trần đầy ấp Diêm Phù Đề còn có thể tính biết. Số Bồ Tát này không biết được giới hạn.

舍利弗言 : 何處當有爾許佛剎 ? 容是菩薩成正覺耶 !

Xá-lợi-phát ngôn : Hà xứ đương hữu nhữ hứa Phật-sát ? Dung thị Bồ Tát thành Chính-giác da !

Xá Lợi Phất nói rằng : Nơi nào đang có Đất Phật hứa hẹn như thế ? Tiếp thu Bồ Tát đó thành Chính Giác chẳng !

佛言: 且止 ! 莫作是說 ! 諸世界中空無佛者, 無量無邊。

Phật ngôn : Thả chí ! Mạc tác thị thuyết ! Chư Thế-giới trung không vô Phật giả, vô lượng vô biên.

Phật nói rằng : Tạm dừng lại ! Không làm lời nói đó ! Trong các Thế giới rộng không, không có Phật giả, vô lượng vô biên.

舍利弗 : 假使如來恒河沙劫久住於世。

Xá-lợi-phất : Giả sử Như Lai Hằng-hà sa Kiếp cửu trụ ư thế.

Xá Lợi Phất : Giả sử Như Lai ở lại Thế gian lâu nhiều Kiếp như cát sông Hằng.

日日常說恒河沙法 ; 說一一法。

Nhật Nhật thường thuyết Hằng-hà sa Pháp, thuyết nhất nhất Pháp.

Hàng ngày thường nói Pháp nhiều như cát sông Hằng, nói từng Pháp.

皆授恒河沙菩薩阿耨多羅三藐三菩提記 ; 過於東方恒河沙佛剎。

Giai thụ Hằng-hà sa Bồ Tát A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề kí. Quá ư Đông phương Hằng-hà sa Phật-sát.

Đều chuyển Bạc Bồ Tát nhiều như cát sông Hằng thành A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.

Qua tới phương Đông Đất Phật nhiều như cát sông Hằng.

乃一菩薩於中成佛 ; 如是東方無佛世界尚不能盡。

Nãi nhất Bồ Tát ư trung thành Phật. Như thị Đông phương vô Phật Thế-giới thượng bất năng tận.

Thậm chí một Bồ Tát ở trong thành Phật. Như thế phương Đông Thế giới không có Phật còn chưa có thể hết.

何況十方一切剎土空無佛者。舍利弗 !

Hà huống Thập phương nhất thiết Sát-thổ không vô Phật giả. Xá-lợi-phất !

Huống chi 10 phương tất cả Đất Phật không có Phật giả. Xá Lợi Phất !

如是所有無量世界, 皆是如來肉眼所見。

Như thị sở hữu vô lượng Thế-giới, giai thị Như Lai Nhục-nhãn sở kiến.

Như thế có được vô lượng Thế giới, đều là mắt thịt của Như Lai nhìn thấy được.

其中所有一切眾生, 皆是如來心之所知。

Kỳ trung sở hữu nhất thiết chúng sinh, giai thị Như Lai tâm chi sở tri.

Trong đó có được tất cả chúng sinh, đều là tâm của Như Lai biết được.

時諸大聲聞及一切眾會心生希有, 作如是言 :

Thời chư Đại Thanh-văn cập nhất thiết chúng hội tâm sinh hi hữu. Tác như thị ngôn :

Lúc đó các Đại Thanh Văn cùng với tất cả chúng sinh trong hội tâm sinh hiếm có. Làm lời nói như là :

我等今者咸得善利, 值遇是師, 成就廣大福德、智慧。

Ngã đẳng kim giả hàm đắc thiện lợi, trực ngộ thị Sư. Thành tựu quảng đại Phúc Đức Trí tuệ.

Chúng con ngày nay tất cả đều được thiện lợi, trực tiếp gặp Thầy đó. Thành công Phúc Đức Trí tuệ rộng lớn.

時虛空中諸來菩薩皆從空下，頂禮如來及文殊師利。

Thời hư không trung chư lai Bồ Tát giai tông không hạ. Đỉnh lễ Như Lai cập Văn-thù-sư-lợi.

Lúc đó ở trong khoảng không các Bồ Tát tới đều từ trên không hạ xuống. Đỉnh lễ Như Lai cùng với Văn-thù-sư-lợi.

恭敬右邊，各還本土。爾時善勝天子白文殊師利言：

Cung kính hữu biên, các hoàn bản thổ. Nhĩ thời Thiện-thắng Thiên-tử bạch Văn-thù-sư-lợi ngôn：

Cung kính vây quanh bên phải, họ trở về Đất cũ. Khi đó Thiện Thắng Thiên Tử bạch Văn-thù-sư-lợi nói rằng：

善哉！尊者！作佛作事，乃能化是無量菩薩住大菩提。

Thiện tai！ Tôn-giả！ Tác Phật tác sự, nãi năng hóa thị vô lượng Bồ-tát trụ Đại Bồ-đề.

Thiện thay！ Tôn giả！ Làm việc làm Phật, mới năng giáo hóa vô lượng Bồ-tát như thế ở Bạc Đại Bồ Đề.

願為我說，成就此等住菩提法。

Nguyện vị ngã thuyết, thành tựu thử đẳng trụ Bồ-đề Pháp.

Nguyện vì con nói, thành công các việc này ở trong Pháp Bồ Đề.

文殊師利言：天子！成就菩薩住菩提法。有三十五。

Văn-thù-sư-lợi ngôn： Thiên-tử！ Thành tựu Bồ-tát trụ Bồ-đề Pháp. Hữu tam thập ngũ.

Văn-thù-sư-lợi nói rằng： Thiên Tử！ Bồ Tát thành công ở trong Pháp Bồ Đề. Có 35 Pháp.

所謂：應常依時不失其節。應警策諸根。應攝心不動。

Sở vị： Ứng thường y thời bất thất kỳ tiết. Ứng cảnh sách chư Căn. Ứng nhiếp tâm bất động.

Gọi là： Thường cần dựa vào thời gian không mất thời cơ quan trọng. Cần răn dạy thúc dục các Căn. Cần thu giữ tâm không động.

應修諸波羅蜜。應隨善方便。應發勝意樂。

Ứng tu chư Ba-la-mật. Ứng tùy thiện Phương-tiện. Ứng phát thắng ý lạc.

Cần tu các Ba La Mật. Cần thuận theo Phương tiện thiện. Cần phát khởi được ý vui sướng.

應建大慈。應起大悲。應不捨大乘。應遠離小乘。

Ứng kiến Đại Từ. Ứng khởi Đại Bi. Ứng bất xả Đại-Thừa. Ứng viễn ly Tiểu-thừa.

Cần kiến tạo Đại Từ. Cần sinh khởi Đại Bi. Cần không buông bỏ Đại Thừa. Cần rời xa Tiểu Thừa.

應常諦實。應如實作。應護正法。應如聞行。

Ứng thường đế thực. Ứng như thực tác. Ứng hộ Chính-pháp. Ứng như văn hành.

Thường cần chân thực. Cần làm như thực. Cần bảo hộ Pháp đúng. Cần tu hành như nghe được.

應了眾生性平等無二。應觀破戒、持戒皆福田相。

Ứng liễu chúng sinh tính bình đẳng vô nhị. Ứng quan phá Giới trì Giới giai Phúc-diên tướng.

Cần hiểu rõ Tính của chúng sinh ngang bằng nhau không có hai. Cần quan sát phá Giới giữ Giới, đều là cảnh của Phúc Đức.

應覺諸魔業。應成滿大願。應於生死不疲厭。

Ứng giác chư Ma-nghiệp. Ứng thành mãn Đại-nguyện. Ứng ư sinh tử bất bì yếm.

Cần hiểu các Nghiệp của Ma. Cần thành công đầy đủ nguyện lớn. Cần không mệt mỏi với sinh chết.

應降伏眾魔。應知恩報恩。應入滅因法。

Ứng hàng phục chúng Ma. Ứng tri ân báo ân. Ứng nhập diệt nhân Pháp.

Cần hàng phục các Ma. Cần biết ân báo ân. Cần nhập vào diệt trừ nguyên nhân của Pháp.

應於解脫門不驚怖。應供養諸佛。

Ứng ư giải thoát môn bất kinh bố. Ứng cúng dưỡng chư Phật.

Cần không sợ hãi với môn Giải thoát. Cần cúng dưỡng các Phật.

應隨眾生所須皆作。應不染世法。應樂阿蘭若。

Ứng tùy chúng sinh sở tu giai tác. Ứng bất nhiễm thế Pháp. Ứng nhạo A-lan-nhã.

Cần thuận theo chúng sinh nếu cần đều làm. Cần không lây nhiễm Pháp của Thế gian. Cần ham thích Vắng lặng Thanh tịnh.

應行少欲。應念知足。應未度令度。應未解令解。

Ứng hành thiểu dục. Ứng niệm tri túc. Ứng vị độ linh độ. Ứng vị giải linh giải.

Cần hành ít ham muốn. Cần nhớ biết đủ. Cần chưa được độ thoát giúp cho được độ thoát.

Cần chưa được hiểu giúp cho được hiểu.

應未安令安。應未涅槃令涅槃。應不斷三寶種。

Ứng vị an linh an. Ứng vị Niết-bàn linh Niết-bàn. Ứng bất đoạn Tam-bảo chủng.

Cần chưa được yên giúp cho được yên. Cần chưa được Niết Bàn giúp cho được Niết Bàn.

Cần không được đoạn trừ hạt giống Phật Pháp Tăng.

應攝諸佛淨刹功德莊嚴。

Ứng nhiếp chư Phật Tịnh-sát Công Đức trang nghiêm.

Cần thu giữ các Công Đức trang nghiêm của các Đất Phật Thanh tịnh.

是為成就菩薩三十五種住菩提法，應如是學。

Thị vi thành tựu Bồ Tát tam thập ngũ chủng trụ Bồ-đề Pháp. Ứng như thị học.

Đó là Bồ Tát thành công 35 loại Pháp ở trong Pháp Bồ Đề. Cần học như thế.

又復天子！菩薩應離十種慢心。

Hựu phục Thiên-tử ! Bồ Tát ứng ly thập chủng mạn tâm.

Lại nữa Thiên Tử ! Bồ Tát cần rời xa 10 loại tâm kiêu mạn.

所謂：我慢。多聞慢。辯才慢。利養名稱慢。住阿蘭若慢。頭陀功德慢。

Sở vị : Ngã mạn. Đa-văn mạn. Biện-tài mạn. Lợi dưỡng danh xưng mạn. Trụ A-lan-nhã mạn. Đầu-dà Công Đức mạn.

Gọi là : Tự kiêu mạn. Kiêu mạn do Nghe nhiều. Kiêu mạn do Tài hùng biện. Kiêu mạn do lợi dưỡng nói tên. Kiêu mạn do ở trong Vắng lặng Thanh tịnh. Kiêu mạn do Công Đức Hàng đầu.

富貴眷屬慢。釋、梵、護世承事慢。禪定神通慢。

Phú quý quyến thuộc mạn, Thích-Phạm hộ thế thừa sự mạn, Thiền định Thần-thông mạn. Kiêu mạn do phú quý quyến thuộc. Kiêu mạn do Thích Phạm bảo hộ đời giúp việc.

為於佛、法、僧得不壞信。天、龍、夜叉、犍闥婆。

Vị ư Phật-Pháp-Tăng đắc bất hoại tín. Thiên, Long, Dạ-xoa, Càn-thát-bà.

Kiêu mạn do vì Phật Pháp Tăng được không tan hoại Đức Tin. Trời Rồng Dạ-xoa, Càn-thát-bà.

阿修羅、迦樓羅、緊那羅、摩睺羅伽等恭敬讚歎慢。

A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu La-già đẳng cung kính tán thán mạn.

Các A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu La-già cung kính ca ngợi.

菩薩能離此十種慢。

Bồ Tát năng ly thử thập chủng mạn.

Bồ Tát năng rời xa 10 loại kiêu mạn này.

即於阿耨多羅三藐三菩提不退轉，不為一切外道魔怨之所損敗。

Tức ư A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề Bất-thoái-chuyển. Bất vi nhất thiết ngoại đạo Ma oán chi sở tổn bại.

Tức thì với A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề Không thoái lui. Không bị tất cả ngoại đạo Ma oán tặc tổn hại được.

時善勝天子白文殊師利言：隨於尊者所住之處。

Thời Thiện-thắng Thiên-tử bạch Văn-thù-sư-lợi ngôn : Tùy ư Tôn-giả sở trụ chi xứ.

Lúc đó Thiện Thắng Thiên Tử bạch Văn-thù-sư-lợi nói rằng : Thuận theo Tôn Giả có được nơi ở.

當知已是有此法門，即為如來於中出世，轉正法輪。

Đương tri dĩ thị hữu thử Pháp-môn. Tức vi Như Lai ư trung xuất thế, chuyển Chính-pháp-luân.

Nên biết cũng là do có môn Pháp này. Tức thời là Như Lai xuất hiện ở Đồi, nói Pháp đúng.

佛言：如是，如是！如汝所說。隨何方土文殊師利說此法門。

Phật ngôn : Như thị, như thị ! Như Nhữ sở thuyết. Tùy hà phương thổ Văn-thù-sư-lợi thuyết thử Pháp-môn.

Phật nói rằng : Như thế, đúng như thế ! Như Ngài có nói. Tùy theo phương đất ra sao Văn-thù-sư-lợi nói môn Pháp này.

即為法王於其中住。若有眾生行此法者，是真佛子。

Tức vi Pháp-vương ư kỳ trung trụ. Nhược hữu chúng sinh hành thử Pháp giả. Thị chân Phật-tử.

Tức thời là Pháp Vương ở trong Đất đó. Nếu có chúng sinh tu hành Pháp này. Đó là Con Phật chân chính.

有能信解、受持此法。名實修行。

Hữu năng tín giải, thụ trì thử Pháp. Danh thực tu hành.

Có thể tin hiểu nhận giữ Pháp này. Tên là Tu hành chân thực.

斯人已為佛所調伏。不退轉於阿耨多羅三藐三菩提。

Tư nhân dĩ vi Phật sở điều phục. Bất-thoái-chuyển ư A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Người đó đã vì Phật có được thuận phục điều hòa. Không thoái lui với A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.

爾時世尊告彌勒菩薩、迦葉、阿難：善男子！

Nhĩ thời Thế Tôn cáo Di Lạc Bồ-tát, Ca-diệp, A-nan : Thiện nam tử !

Khi đó Thế Tôn bảo Di Lạc Bồ-tát, Ca-diệp, A-nan : Ngài nam thiện !

我今以此法門付囑汝等，當受持、讀誦、如說修行、為人廣說。

Ngã kim dĩ thử Pháp-môn phó chúc Nhữ đẳng. Đương thụ trì đọc tụng, như thuyết tu hành, vi nhân quảng thuyết.

Ta nay đem môn Pháp này phó thác cho các Ngài. Cần nhận giữ đọc tụng, tu hành như nói, vì người nói rộng khắp.

我涅槃後應以此法大作佛事。令一切眾生皆獲安樂。

Ngã Niết-bàn hậu ưng dĩ thử Pháp đại tác Phật sự. Linh nhất thiết chúng sinh giai hoạch an lạc.

Sau khi Ta Tạ thế cần đem Pháp này làm việc Phật lớn. Giúp cho tất cả chúng sinh đều thu hoạch được yên vui.

彌勒白言：唯然受教！世尊！當何名此經？云何受持？

Di Lạc bạch ngôn : Duy nhiên thụ giáo ! Thế Tôn ! Đương hà danh thử Kinh ? Vân hà thụ trì ?

Di Lạc bạch nói rằng : Dĩ nhiên thu nhận lời dạy ! Thế Tôn ! Tên của Kinh này nên như thế nào ? Nhận giữ ra sao ?

佛告彌勒：此經名說四法門，亦名成就菩薩道法。

Phật cáo Di Lạc : Thử Kinh danh Thuyết Tứ Pháp-môn, diệc danh Thành tựu Bồ Tát Đạo Pháp.

Phật bảo Di Lạc : Tên của Kinh này là : Nói 4 môn Pháp, cũng có tên là : Pháp thành công Đạo Bồ Tát.

是故汝等應共受持。佛說此經已。

Thị cố Nhữ đẳng ưng cộng thụ trì. Phật thuyết thử Kinh dĩ ,

Vì thế các Ngài cần cùng nhau nhận giữ. Phật nói xong Kinh này.

彌勒菩薩摩訶薩、長老迦葉、長老阿難。

Di Lạc Bồ-Tát Ma-ha-tát, Trưởng-lão đại Ca-diệp, Trưởng-lão A-nan.

Di Lạc Bồ-Tát Ma-ha-tát, Trưởng-lão đại Ca-diệp, Trưởng-lão A-nan.

及一切世間天、人、阿修羅等，聞佛所說，歡喜奉行。

Cập nhất thiết Thế gian Thiên, Nhân, A-tu-la đấng vãn Phật sở thuyết hoan hỷ phụng hành.

Cùng với tất cả các Trời, Người, A Tu La của Thế gian nghe được Phật nói vui mừng cung kính thi hành.

大乘四法經

Đại-Thừa Tứ Pháp Kinh

Kinh Bốn Pháp của Bậc Đại Thừa.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 7/2010.

=====